

Số: 10 /2018/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa dịch vụ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải và Sở Tài chính tại Tờ trình số 297/TTLN: SGTVT-TC ngày 07/02/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân được cung ứng dịch vụ trông giữ xe và các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 3. Mức giá dịch vụ trông giữ xe (đã bao gồm thuế GTGT)

1. Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, mức giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe như sau:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
A	Giá dịch vụ trông giữ xe trả theo lượt ban ngày (từ 06 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút)		
I	Tại các khu vực bệnh viện, trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chợ, siêu thị		
1	Xe đạp	Đồng/xe/lượt	1.000
2	Xe máy, xe máy điện, xe đạp điện, xe thô sơ	Đồng/xe/lượt	2.000
3	Xe ô tô trọng tải dưới 10 tấn, xe ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	5.000
4	Xe ô tô trọng tải từ 10 đến dưới 30 tấn, xe ô tô chở khách từ 9 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	7.000
5	Xe ô tô trọng tải từ 30 tấn trở lên, xe Container 20Fit đến 40Fit, xe ô tô chở khách trên 30 chỗ ngồi và xe giường nằm	Đồng/xe/lượt	10.000
II	Tại các khu vui chơi giải trí, lễ hội, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao, khu vực chợ trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng được đầu tư phương tiện trông giữ xe hiện đại		
1	Xe đạp	Đồng/xe/lượt	1.000
2	Xe máy, xe máy điện, xe đạp điện, xe thô sơ	Đồng/xe/lượt	2.000
3	Xe ô tô trọng tải dưới 10 tấn, xe ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	6.000
4	Xe ô tô trọng tải từ 10 đến dưới 30 tấn, xe ô tô chở khách từ 9 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	8.000
5	Xe ô tô trọng tải từ 30 tấn trở lên, xe Container 20Fit đến 40Fit, xe ô tô chở khách trên 30 chỗ ngồi và xe giường nằm	Đồng/xe/lượt	10.000
B	Giá dịch vụ trông giữ xe trả theo lượt ban đêm (từ 18 giờ 00 phút đến 06 giờ 00 phút sáng ngày hôm sau)		
I	Tại các khu vực bệnh viện, trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề, chợ, siêu thị		
1	Xe đạp	Đồng/xe/lượt	2.000
2	Xe máy, xe máy điện, xe đạp điện, xe thô sơ	Đồng/xe/lượt	4.000
3	Xe ô tô trọng tải dưới 10 tấn, xe ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	8.000

4	Xe ô tô trọng tải từ 10 đến dưới 30 tấn, xe ô tô chở khách từ 9 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	10.000
5	Xe ô tô trọng tải từ 30 tấn trở lên, xe Container 20Fit đến 40Fit, xe ô tô chở khách trên 30 chỗ ngồi và xe giường nằm	Đồng/xe/lượt	15.000
II	Tại các khu vui chơi giải trí, lễ hội, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, biểu diễn văn hóa nghệ thuật, thể dục, thể thao, khu vực chợ trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng được đầu tư phương tiện trông giữ xe hiện đại		
1	Xe đạp	Đồng/xe/lượt	2.000
2	Xe máy, xe máy điện, xe đạp điện, xe thô sơ	Đồng/xe/lượt	4.000
3	Xe ô tô trọng tải dưới 10 tấn, xe ô tô chở khách dưới 9 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	12.000
4	Xe ô tô trọng tải từ 10 đến dưới 30 tấn, xe ô tô chở khách từ 9 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	14.000
5	Xe ô tô trọng tải từ 30 tấn trở lên, xe Container 20Fit đến 40Fit, xe ô tô chở khách trên 30 chỗ ngồi và xe giường nằm	Đồng/xe/lượt	15.000

2. Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ, xây dựng và quyết định mức giá dịch vụ trông giữ xe cụ thể nhưng mức giá tối đa không quá 2 lần mức giá được quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Trách nhiệm của đơn vị thu

1. Đơn vị thu tại điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai mức thu của từng loại xe theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định này. Khi thu phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp.

2. Đơn vị thu tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có trách nhiệm niêm yết hoặc thông báo công khai mức thu của từng loại xe theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quyết định này. Khi thu phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp.

Điều 5. Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ trông giữ xe. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định.

Điều 6. Chứng từ thu

Đơn vị thu sử dụng chứng từ thu theo quy định hiện hành.

Điều 7. Xử lý vi phạm

Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hưng Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/3/2018.

2. Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 12/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe ô tô, xe máy, xe đạp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành./

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (02 bản);
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn (UBND các huyện, thành phố sao gửi);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- Lưu: VT; CV: TH^C.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phóng